CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN PHÁT TRIỂN
KHU CÔNG NGHỆ CAO HÒA LẠC
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ II NĂM 2020

Tháng 7 năm 2020

MỤC LỤC

STT	NỘI DUNG	Trang
1	**Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc**	1 – 2
3	**Báo cáo tài chính hợp nhất**	
	Bảng cân đối kế toán hợp nhất	3 – 4
	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	5
	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	6 – 7
	Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	8 – 26

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên phát triển khu Công nghệ cao Hòa Lạc trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho Quý II năm 2020.

Khái quát về Công ty

Công ty TNHH MTV Phát triển Khu Công nghệ cao Hòa Lạc (tiền thân là Công ty TNHH Đồng Tâm) là doanh nghiệp được thành lập và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 046207 lần đầu ngày 04 tháng 08 năm 1992. Cấp lại mã số thuế và thay đổi Đăng ký kinh doanh số 0100508439 ngày 13 tháng 10 năm 2009; đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 22 tháng 05 năm 2017 (ngày 11 tháng 04 năm 2014 đổi từ tên cũ Công ty TNHH MTV Phát triển Công nghệ và Hạ tầng Newtatco).

Trụ sở chính của Công ty: Khu CNC Hòa Lạc, Km 29 Đại lộ Thăng Long, xã Thạch Hòa, huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội..

Hội đồng thành viên và Ban Tổng Giám đốc tại ngày lập báo cáo tài chính

Hội đồng thành viên

Ông Nguyễn Trọng Trường	Chủ tịch Hội đồng thành viên
Ông Trịnh Thanh Giảng	Thành viên
Ông Đinh Trần Quân	Thành viên
Ông Bùi Đức Thắng	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Đinh Trần Quân	Tổng Giám đốc
Ông Bùi Đức Thắng	Phó Tổng Giám đốc

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định những vấn đề sau đây:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục. Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo;
- Các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác;
- Kể từ ngày kết thúc kỳ hoạt động đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình

bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho năm tài chính tiếp theo.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho Quý II năm 2020, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2020

TM. BAN GIÁM ĐỐC
Tổng Giám đốc

M.S.D.N: 0100508439 - C.T.T.N.H.H. CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHỆ CAO HÒA LẠC H. THẠCH THẤT - T.P HÀ NỘI

ĐINH TRẦN QUÂN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: VND

	Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối Quý II	Số đầu năm
	1	2	3	4	5
A	**Tài sản ngắn hạn**	**100**		**383.384.709.672**	**433.958.520.748**
I	*Tiền và các khoản tương đương tiền*	*110*	*V.1*	*18.038.516.384*	*53.299.609.240*
1	Tiền	111		18.038.516.384	28.299.609.240
2	Các khoản tương đương tiền	112		-	25.000.000.000
II	*Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn*	*120*		*90.000.000.000*	*136.000.000.000*
1	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.9.1	90.000.000.000	136.000.000.000
III	*Các khoản phải thu ngắn hạn*	*130*		*172.565.880.741*	*177.537.733.554*
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	39.844.249.948	88.771.092.541
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	71.511.517.875	33.976.432.798
3	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4.1	61.929.629.118	55.509.724.415
4	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(719.516.200)	(719.516.200)
IV	*Hàng tồn kho*	*140*		*86.750.026.893*	*57.166.868.278*
1	Hàng tồn kho	141	V.5	86.750.026.893	57.166.868.278
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V	*Tài sản ngắn hạn khác*	*150*		*16.030.285.654*	*9.954.309.676*
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6.1	391.421.740	1.032.740.938
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		15.336.077.373	8.887.139.857
3	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.12	302.786.541	34.428.881
B	**Tài sản dài hạn**	**200**		**390.951.144.921**	**317.777.727.781**
I	*Các khoản phải thu dài hạn*	*210*		*2.400.000*	*2.400.000*
1	Phải thu dài hạn khác	216	V.4.2	2.400.000	2.400.000
II	*Tài sản cố định*	*220*		*50.619.171.205*	*52.529.217.654*
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	50.619.171.205	52.529.217.654
	- Nguyên giá	*222*		*66.967.111.953*	*66.912.878.620*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(16.347.940.748)*	*(14.383.660.966)*
III	*Bất động sản đầu tư*	*230*		-	-
IV	*Tài sản dở dang dài hạn*	*240*		*155.945.322.888*	*135.124.137.657*
1	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	155.945.322.888	135.124.137.657
V	*Các khoản đầu tư tài chính dài hạn*	*250*		*176.520.000.000*	*122.520.000.000*
1	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.9.2	176.520.000.000	122.520.000.000
VI	*Tài sản dài hạn khác*	*260*		*7.864.250.828*	*7.601.972.470*
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6.2	7.720.347.588	7.458.069.230
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		143.903.240	143.903.240
	Tổng cộng tài sản	**270**		**774.335.854.593**	**751.736.248.529**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

	Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối Quý II	Số đầu năm
C	**Nợ phải trả**	**300**		**438.588.494.183**	**417.170.226.554**
I	*Nợ ngắn hạn*	*310*		*284.454.362.819*	*271.862.613.479*
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	53.756.274.667	112.104.322.422
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	69.106.784.597	11.283.195.228
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		3.950.231.924	1.758.054.885
4	Phải trả người lao động	314		2.957.041.479	3.269.538.945
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315		21.360.316.450	20.936.963.861
6	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		97.408.573.598	97.363.078.255
7	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12.1	9.744.568.795	5.950.579.169
8	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13.1	18.631.871.464	11.538.050.000
9	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		98.670.808	98.670.808
10	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		7.440.029.037	7.560.159.906
II	*Nợ dài hạn*	*330*		*154.134.131.364*	*145.307.613.075*
1	Phải trả dài hạn khác	337	V.12.2	25.505.397.960	25.255.397.960
2	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.13.2	128.279.765.861	119.703.247.572
3	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		348.967.543	348.967.543
D	**Vốn chủ sở hữu**	**400**		**335.747.360.410**	**334.566.021.975**
I	*Vốn chủ sở hữu*	*410*	*V.14*	*335.747.360.410*	*334.566.021.975*
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411		300.000.000.000	300.000.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*300.000.000.000*	*300.000.000.000*
2	Vốn khác của chủ sở hữu	414		25.000.000.000	25.000.000.000
3	Quỹ đầu tư phát triển	418		2.904.285.407	2.904.285.407
4	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.243.075.003	61.736.568
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*61.736.568*	*61.736.568*
	- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*1.181.338.435*	-
5	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		6.600.000.000	6.600.000.000
II	*Nguồn kinh phí và quỹ khác*	*430*		-	-
	Tổng cộng nguồn vốn	**440**		**774.335.854.593**	**751.736.248.529**

Lập, ngày 28 tháng 07 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
HOÀNG THỊ VÂN	THÁI DOÃN TƯỜNG	ĐINH TRẦN QUÂN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý II Năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II/2020	Lũy kế từ đầu năm
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**VI.1**	**21.375.091.704**	**46.149.845.188**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	**10**		**21.375.091.704**	**46.149.845.188**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	21.245.119.608	44.297.724.790
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	**20**		**129.972.096**	**1.852.120.398**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	3.722.256.662	7.979.872.956
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	471.517.123	971.309.933
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*471.517.123*	*971.309.933*
8. Phần lãi, lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25		-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		2.985.636.616	7.526.153.211
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+24+(25+26)}	**30**		**395.075.019**	**1.334.530.210**
12. Thu nhập khác	31	VI.5	207.219.963	281.281.089
13. Chi phí khác	32	VI.6	11.836	139.138.255
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		207.208.127	142.142.834
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		**602.283.146**	**1.476.673.044**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7	120.456.629	295.334.609
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	**60**		**481.826.517**	**1.181.338.435**
19.Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		481.826.517	1.181.338.435
20.Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát	62			

Lập, ngày 28 tháng 07 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
HOÀNG THỊ VÂN	THÁI DOÃN TƯỜNG	ĐINH TRẦN QUÂN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý II Năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Quý II/2020 VND	Lũy kế năm 2020 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**	**602.283.146**	**1.476.673.044**
2. Điều chỉnh cho các khoản		-	
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	**1.215.485.657**	**1.964.279.782**
Các khoản dự phòng	03	-	-
(Lãi) hoạt động đầu tư	05	**(3.722.256.662)**	**(7.979.872.956)**
Chi phí lãi vay	06	**471.517.123**	**971.309.933**
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**	**(3.110.346.547)**	**(53.364.425.142)**
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	**56.103.874.257**	(51.132.021.444)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	**(21.807.836.720)**	(7.775.321.895)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	**(36.562.342.386)**	2.494.074.757
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	**(74.741.299)**	4.872.008.264
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	
Tiền lãi vay đã trả	14	**(471.517.123)**	(971.309.933)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	**(100.000.000)**	(223.094.770)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	**(197.783.276)**	(628.760.121)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**(4.543.317.283)**	**(56.932.035.339)**
		-	
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	**(54.233.333)**	(7.617.317.824)
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	**(8.000.000.000)**	(15.000.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	**2.000.000.000**	36.000.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	**3.722.256.662**	7.979.872.956
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(2.331.976.671)**	**21.362.555.132**
		-	

III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		-	
Tiền thu từ đi vay	33	**12.118.584.601**	12.118.584.601
Tiền trả nợ gốc vay	34	**(10.560.197.250)**	(11.810.197.250)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	*40*	**1.558.387.351**	**308.387.351**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(5.316.906.603)	(35.261.092.856)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	**23.355.422.987**	**53.299.609.240**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	**18.038.516.384**	**18.038.516.384**

Lập, ngày 28 tháng 07 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
HOÀNG THỊ VÂN	THÁI DOÃN TƯỜNG	ĐINH TRẦN QUÂN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II Năm 2020

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH MTV Phát triển Khu Công nghệ cao Hòa Lạc (tiền thân là Công ty TNHH Đồng Tâm) là doanh nghiệp được thành lập và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 046207 lần đầu ngày 04 tháng 08 năm 1992. Cấp lại mã số thuế và thay đổi Đăng ký kinh doanh số 0100508439 ngày 13 tháng 10 năm 2009; đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 22 tháng 05 năm 2017 (ngày 11 tháng 04 năm 2014 đổi từ tên cũ Công ty TNHH MTV Phát triển Công nghệ và Hạ tầng Newtatco).

Trụ sở chính của Công ty tại Khu CNC Hòa Lạc, Km 29 Đại lộ Thăng Long, xã Thạch Hòa, huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 300.000.000.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 300.000.000.000 đồng.

Đại diện chủ sở hữu	Tỷ lệ (%)	VND
Ban Quản lý Khu Công nghệ cao Hòa Lạc	100,00	325.000.000.000
Cộng	**100,00**	**325.000.000.000**

Người đại diện theo pháp luật của công ty

Họ và tên: Đinh Trần Quân
Chức danh: Tổng Giám đốc.

Cấu trúc Công ty:

Chi nhánh:

- Xí nghiệp Xây lắp và Quản lý cơ điện HHPD - Chi nhánh Công ty TNHH MTV Phát triển Khu CNC Hòa Lạc

  Địa chỉ: Số 2, phố Yên Lạc, phường Vĩnh Tuy, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

  Mã số chi nhánh: 0100508439-001

- Trung tâm Kiến trúc và Nội thất HHPD - Chi nhánh Công ty TNHH MTV Phát triển Khu CNC Hòa Lạc

  Địa chỉ: Số 125, Đường Hoàng Văn Thái, Phường Khương Trung, Thanh Xuân, Hà Nội

  Mã số chi nhánh: 0100508439-002

- Trung tâm Quản lý Hạ tầng HHPD - Chi nhánh Công ty TNHH MTV Phát triển Khu CNC Hòa Lạc

  Địa chỉ: Khu trung tâm, Khu CNC Hòa Lạc, Km29 Đại lộ Thăng Long, xã Thạch Hòa, huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội.

  Mã số chi nhánh: 0100508439-004

- Ban Quản lý các Dự án HHPD - Chi nhánh Công ty TNHH MTV Phát triển Khu CNC Hòa Lạc

  Địa chỉ: Khu CNC Hòa Lạc, Km29 Đại lộ Thăng Long, xã Thạch Hòa, huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội.

Mã số chi nhánh: 0100508439-003

- Xí nghiệp Xây lắp HHPD - Chi nhánh Công ty TNHH MTV Phát triển Khu CNC Hòa Lạc

  Địa chỉ: Khu CNC Hòa Lạc, Km29 Đại lộ Thăng Long, xã Thạch Hòa, huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội.

  Mã số chi nhánh: 0100508439-005

- Sàn Giao dịch Bất Động Sản HHPD - Chi nhánh Công ty TNHH Một thành viên Phát triển Khu CNC Hòa Lạc

  Địa chỉ: Khu CNC Hòa Lạc, Km29 Đại lộ Thăng Long, xã Thạch Hòa, huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội.

  Mã số chi nhánh: 0100508439-006

- Xí nghiệp Sản xuất nội thất HHPD - Chi nhánh Công ty TNHH Một thành viên Phát triển Khu CNC Hòa Lạc

  Địa chỉ: Khu CNC Hòa Lạc, Km29 Đại lộ Thăng Long, xã Thạch Hòa, huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội.

  Mã số chi nhánh: 0100508439-007

Công ty có công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2020 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Viện Nghiên cứu và Ứng dụng công nghệ cao Hòa Lạc	Khu CNC Hòa Lạc, Km29 Đại lộ Thăng Long, xã Thạch Hòa, huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội.	100%	100%	+ Nghiên cứu, triển khai, áp dụng các công nghệ mới trong lĩnh vực điện, điện tử...; + Dịch vụ khoa học và công nghệ.

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Vinalines Hòa Lạc Logistics (i)	Khu CNC Hòa Lạc, Km29 Đại lộ Thăng Long, xã Thạch Hòa, huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội.	51%	51%	Vận tải, kho và lưu giữ hàng hóa và dịch vụ hỗ trợ kèm theo.

2. *Ngành nghề kinh doanh:*

- Quản lý, duy tu bảo dưỡng hệ thống đường giao thông nội thị và các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị - Quản lý vận hành hệ thống đèn chiếu sáng, trang trí đô thị - Quản lý dịch vụ quảng cáo đô thị, thực hiện các dịch vụ đô thị khác - Trồng, chăm sóc, ươm cây, bảo vệ, chặt hạ, dịch chuyển cây xanh đô thị;

- Hoạt động tư vấn quản lý. Chi tiết: Lập quy hoạch đô thị và nông thôn. - Quản lý, giám sát chất lượng công trình xây dựng;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Xây dựng công trình công ích ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Thu gom rác thải không độc hại;
- Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan;
- Thu gom rác thải độc hại;
- Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại;
- Tái chế phế liệu;
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác;
- Hoạt động dịch vụ phục vụ tang lễ;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác;
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ;
- Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh. Chi tiết: Trồng hoa, cây cảnh;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. Chi tiết: Xây dựng công trình đường bộ;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Thiết kế các công trình: Dân dụng và công nghiệp, giao thông, công trình điện đến 35 KV;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Nhật ký chung

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Công ty con:

Công ty con là đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Các Báo cáo tài chính của Công ty con được hợp nhất trong các Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Lợi thế thương mại:

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con và các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày riêng như một tài sản vô hình trên bảng cân đối kế toán.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Các giao dịch bị loại trừ khi hợp nhất:

Các số dư nội bộ về công nợ phải thu, phải trả nội bộ; toàn bộ thu nhập, chi phí và các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu và trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 01 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

Các khoản phải thu được phản ánh theo giá trị ghi sổ sau khi trừ đi dự phòng các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý trong năm.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối nămlà số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

Tại thời điểm 30/6/2020, không có hàng hóa nào cần trích lập dự phòng.

Nguyên tắc ghi nhận Tài sản cố định và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc bao gồm giá mua và những chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản sẵn sàng vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được thanh lý hay bán, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao của tài sản cố định hữu hình được ước tính phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 và được ước tính như sau:

Tài sản	2020 (Số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 – 25
Máy móc thiết bị	5 – 10
Phương tiện vận tải	6 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 5

Chi phí khấu hao tài sản cố định thuộc quyền sở hữu của Công ty được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ. Chi phí khấu hao tài sản cố định công cộng do Nhà nước giao Công ty quản lý, vận hành được hạch toán vào nguồn kinh phí đã hình thành tài sản.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách Kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán các khoản trả trước

Chi phí trả trước ngắn hạn: Là các loại chi thực tế đã phát sinh có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh có thời hạn không quá 12 tháng tại thời điểm báo cáo.

Chi phí trả trước dài hạn: Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh có thời hạn trên 12 tháng kể từ thời điểm trả trước.

Công ty tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả người bán

Các khoản phải trả người bán bao gồm các khoản phải trả cho nhà cung cấp tài sản, vật tư, hàng hóa, dịch vụ... được theo dõi chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Trong trường hợp vật tư, hàng hóa, dịch vụ đã nhận nhưng đến cuối kỳ vẫn chưa có hóa đơn thì kế toán sử dụng giá tạm tính để ghi sổ trị giá các khoản phải trả và hàng nhập chưa có hóa đơn này. Sau đó kế toán thực hiện điều chỉnh theo giá thực tế khi đã có hóa đơn.

Các khoản chiết khấu thanh toán, giảm giá hàng bán của người bán được hạch toán tương ứng với khoản phải trả có liên quan để ghi giảm số nợ phải trả phát sinh ban đầu.

Nguyên tắc ghi nhận Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước và điều chỉnh theo các quy định khi lập Báo cáo tài chính.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng thành viên và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư và phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu từ bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu Hợp đồng xây dựng: Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương phápđánh giá phần công việc đã hoàn thành theo khối lượng hoàn thành đãđược nghiệm thu giữa 2 bên.

Thu nhập từ hoạt động tài chính

Thu nhập phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

Chi phí đi vay vốn;

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: Là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các năm sau.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế giá trị gia tăng và chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế giá trị gia tăng được hạch toán theo phương pháp khấu trừ;

Công ty có các hoạt động chịu thuế và không chịu thuế GTGT, thuế suất thuế GTGT đầu ra đối với hoạt động chịu thuế của Công ty theo quy định của pháp luật hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế (nếu có) và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có)

Thuế suất thuế TNDN hiện hành: 20%.

Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tuỳ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên cơ sở chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉđược ghi nhận trong phạm vi chắc chắn cóđủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Cơ sở lập báo cáo tài chính: Báo cáo tài chínhđược lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính do Công ty lập không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chuẩn mực kế toán, chếđộ kế toán doanh nghiệp hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Các bên liên quan: Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Một bên được xem là bên liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng trọng yếu đến các quyết định tài chính và hoạt động của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối Quý II/2020	Số đầu năm
Tiền mặt	6.552.572.218	10.975.605.480
Tiền gửi ngân hàng	11.485.944.166	17.324.003.760
Tương đương tiền	-	25.000.000.000
Cộng	**18.038.516.384**	**53.299.609.240**

2. Phải thu khách hàng

	Số cuối Quý II/2020	Số đầu năm
2.1 Phải thu khách hàng ngắn hạn	*39.844.249.948*	*88.771.092.541*
Phải thu khách hàng	39.844.249.948	88.771.092.541
2.2 Phải thu khách hàng dài hạn	-	-
Cộng	**39.844.249.948**	**88.771.092.541**

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối Quý II/2020	Số đầu năm
Trả trước cho người bán ngắn hạn	71.511.517.875	33.976.432.798
Cộng	**71.511.517.875**	**33.976.432.798**

Phải thu về cho vay ngắn hạn		
Cộng	-	-

4. Phải thu khác

	Số cuối Quý II/2020		Số đầu năm	
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Dự phòng*
4.1. Ngắn hạn	**61.929.629.118**	-	**55.509.724.415**	-
Tạm ứng	34.096.915.715	-	33.529.919.715	-
Ký quỹ, ký cược	130.781.553	-	143.502.019	-
Phải thu khác	27.701.931.850	-	21.836.302.681	-
4.2. Dài hạn	**2.400.000**	-	**2.400.000**	-
Phải thu khác	2.400.000		2.400.000	-
	61.932.029.118	-	**55.512.124.415**	-

5. Hàng tồn kho

	Số cuối Quý II/2020		Số đầu năm	
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Dự phòng*
Nguyên liệu, vật liệu	1.857.776.917	-	5.783.113.105	-
Công cụ, dụng cụ	89.191.356	-	598.844.180	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	83.273.610.558	-	47.560.569.110	-
Thành phẩm	929.007.743	-	2.623.901.564	-
Hàng hóa	600.440.319	-	600.440.319	-
	86.750.026.893	-	**57.166.868.278**	-

6 Chi phí trả trước

	Số cuối Quý II/2020	Số đầu năm
Ngắn hạn	**391.421.740**	**1.032.740.938**
Công cụ dụng cụ xuất dùng và chi phí khác	391.421.740	1.032.740.938
Dài hạn	**7.720.347.588**	**7.458.069.230**
Công cụ dụng cụ xuất dùng và chi phí khác	7.720.347.588	7.236.705.590
Cộng	**8.111.769.328**	**8.490.810.168**

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
I. NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	**50.873.759.505**	**1.679.586.373**	**11.771.407.845**	**2.588.124.897**	-	**66.912.878.620**
- Mua trong năm	-	-	-	54.233.333	-	**54.233.333**
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối Quý	**50.873.759.505**	**1.679.586.373**	**11.771.407.845**	**2.642.358.230**	-	**66.967.111.953**
II. GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	**6.449.659.766**	**243.484.325**	**5.854.167.477**	**1.836.349.398**	-	**14.383.660.966**
- Khấu hao trong năm	877.245.662	74.100.571	832.242.693	180.690.856	-	1.964.279.782
- Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối Quý	**7.326.905.428**	**317.584.896**	**6.686.410.170**	**2.017.040.254**	-	**16.347.940.748**
III. GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
1. Tại ngày đầu năm	**44.424.099.739**	**1.436.102.048**	**5.917.240.368**	**751.775.499**	-	**52.529.217.654**
2. Tại ngày cuối quý	**43.546.854.077**	**1.362.001.477**	**5.084.997.675**	**625.317.976**	-	**50.619.171.205**

8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối Quý II/2020	Số đầu năm
Mua sắm mới TSCĐ	-	-
Xây dựng cơ bản	155.945.322.888	135.124.137.657
Cộng	**155.945.322.888**	**135.124.137.657**

9. Các khoản đầu tư tài chính

	Số cuối Quý II/2020		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
9.1. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**90.000.000.000**	-	**136.000.000.000**	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn trên 03 tháng (i)	*90.000.000.000*	-	*136.000.000.000*	-
9.2. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn hạn	**176.520.000.000**	-	**122.520.000.000**	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng	*159.000.000.000*	-	*105.000.000.000*	-
Trái phiếu (ii)	*17.520.000.000*	-	*17.520.000.000*	-
	266.520.000.000	-	**258.520.000.000**	-

10. Phải trả người bán

	Số cuối Quý II/2020		Số đầu năm	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
Phải trả người bán ngắn hạn	**53.756.274.667**	**53.756.274.667**	**112.104.322.422**	**112.104.322.422**
Phải trả người bán	53.756.274.667	53.756.274.667	112.104.322.422	112.104.322.422
Cộng	**53.756.274.667**	**53.756.274.667**	**112.104.322.422**	**112.104.322.422**

11. Người mua trả tiền trước

	Số cuối Quý II/2020	Số đầu năm
Đối tượng khác	69.106.784.597	11.283.195.228
Cộng	**69.106.784.597**	**11.283.195.228**

12. Phải trả khác

	Số cuối Quý II/2020	Số đầu năm
Ngắn hạn	*9.744.568.795*	*5.950.579.169*
Phải trả khác	9.744.568.795	5.950.579.169
16.2 Dài hạn	*25.505.397.960*	*25.255.397.960*
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	25.505.397.960	25.255.397.960
Cộng	**35.249.966.755**	**31.205.977.129**

13. Vay và nợ thuê tài chính

	30/6/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
13.1 Vay ngắn hạn	18.631.871.464	18.631.871.464	11.538.050.000	11.538.050.000
13.2 Vay dài hạn	128.279.765.861	128.279.765.861	119.703.247.572	119.703.247.572
	146.911.637.325	146.911.637.325	131.241.297.572	131.241.297.572

14. Vốn chủ sở hữu

14.1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Cộng
A	1		2	3	4	5
- Số dư đầu năm nay	**300.000.000.000**	**25.000.000.000**	**2.904.285.407**	**61.736.568**	**6.600.000.000**	**334.566.021.975**
- Tăng vốn trong quý	-		-	-	-	-
- Lãi tăng trong quý	-		-	1.181.338.435	-	1.181.338.435
- Trích lập các quỹ	-		-	-	-	-
- Chi trả cổ tức trong quý	-		-		-	-
Số dư cuối quý	**300.000.000.000**	**25.000.000.000**	**2.904.285.407**	**1.243.075.003**	**6.600.000.000**	**335.747.360.410**

14.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối Quý II/2020	Số đầu năm
Cổ đông Nhà nước	325.000.000.000	325.000.000.000
Cổ đông khác	-	-
Cộng	**325.000.000.000**	**325.000.000.000**

14.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Quý II/2020	Năm trước
Vốn góp của chủ sở hữu	**325.000.000.000**	**325.000.000.000**
+ Vốn góp đầu năm	325.000.000.000	325.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong quý	-	-
+ Vốn góp giảm trong quý	-	-
+ Vốn góp cuối năm	325.000.000.000	325.000.000.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Đơn vị tính : VND

1. Doanh thu

	Quý II/2020	Lũy kế năm 2020
Doanh thu bán hàng, dịch vụ, xây dựng	21.375.091.704	46.149.845.188
Cộng	**21.375.091.704**	**46.149.845.188**

2. Giá vốn hàng bán

	Quý II/2020	Lũy kế năm 2020
Giá vốn hàng bán	21.245.119.608	44.297.724.790
Cộng	**21.245.119.608**	**44.297.724.790**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý II/2020	Lũy kế năm 2020
Lãi tiền gửi ngân hàng	3.722.256.662	7.979.872.956
Cộng	**3.722.256.662**	**7.979.872.956**

4. Chi phí tài chính

	Quý II/2020	Lũy kế năm 2020
Chi phí lãi vay	471.517.123	971.309.933
Cộng	**471.517.123**	**971.309.933**

5 Thu nhập khác

	Quý II/2020	Lũy kế năm 2020
Các khoản khác	207.219.963	281.281.089
Cộng	**207.219.963**	**281.281.089**

6 Chi phí khác

	Quý II/2020	Lũy kế năm 2020
Chi phí khác	11.836	139.138.255
Cộng	**11.836**	**139.138.255**

7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chỉ tiêu	Quý II/2020	Lũy kế năm 2020
Lợi nhuận kế toán	**602.283.146**	**1.476.673.044**
Điều chỉnh thu nhập chịu thuế		
Thu nhập đã tính thuế từ các năm trước	-	
Chi phí không hợp lệ	-	
Thu nhập tính thuế	602.283.146	1.476.673.044
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**120.456.629**	**295.334.609**

VII. THÔNG TIN KHÁC

VII.1 Các khoản nợ tiềm tàng, các khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc Công ty, đến thời điểm lập báo cáo này, không có bất kỳ các khoản nợ tiềm tàng và cam kết nào, có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho quý II năm 2020.

VII.2 Sự kiện kết thúc sau ngày khóa sổ niên độ kế toán

Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc Công ty, đến thời điểm lập báo cáo này, không có bất kỳ sự kiện bất thường hoặc sự kiện sau ngày kết thúc niên độ nào xảy ra, có khả năng ảnh hưởng trọng yếu, đòi hỏi cần phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho quý I năm 2020.

VII.3 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu tại Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Lập, ngày 28 tháng 07 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
HOÀNG THỊ VÂN	THÁI DOÃN TƯỜNG	ĐINH TRẦN QUÂN